

Số: /TB-TTSNC

An Hải, ngày tháng 11 năm 2025

## THÔNG BÁO

**Niêm yết danh sách yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính trên Website  
UBND phường An Hải đối với hộ kinh doanh tại chợ Hà Thân,  
An Hải Bắc, An Hải Đông, Phước Mỹ**

Căn cứ Quyết định 01/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân phường An Hải về việc thành lập Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc UBND phường An Hải; Quyết định 137/QĐ-UBND ngày 11/7/2025 của UBND phường An Hải về ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc Ủy ban nhân dân phường An Hải, Thực hiện Kế hoạch số 198/TB-TTSNC ngày 19/9/2025 của Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường An Hải về Kế hoạch Tổ chức đợt cao điểm rà soát, xử lý, thu hồi nợ đọng tại các chợ trên địa bàn phường An Hải,

Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường An Hải thông báo Niêm yết danh sách yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với hộ kinh doanh tại 04 chợ Hà Thân, An Hải Đông, An Hải Bắc, Phước Mỹ cụ thể như sau:

### 1. Niêm yết danh sách tiểu thương

Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thực hiện niêm yết danh sách các hộ tiểu thương trên Website UBND phường An Hải, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với hộ kinh doanh tại các chợ Hà Thân, An Hải Đông, An Hải Bắc, Phước Mỹ (*Phụ lục danh sách đính kèm*) để các cơ quan, đơn vị và toàn thể người dân trên địa bàn được biết.

### 2. Thời gian đăng bài

Từ lúc 10 giờ 00 ngày 24 tháng 11 năm 2025

### 3. Địa điểm niêm yết

Trang Website UBND phường An Hải.

Trên đây là Thông báo niêm yết danh sách các hộ tiểu thương phải thực hiện nghĩa vụ tài chính tại các chợ Hà Thân, An Hải Đông, An Hải Bắc, Phước Mỹ trên trang Website UBND phường An Hải do Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường An Hải thực hiện./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc;
- Chuyên viên Quản lý chợ;
- Lưu; VT, QLC.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Hồ Tấn Phước**

**Phụ lục**  
**DANH SÁCH HỘ TIỂU THƯƠNG CHẶM NỢP NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH**  
(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-TTSNC, ngày /11/2025  
của Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phư​ơng An Hải)

**Chợ Hà Thân**

| Stt | Họ và tên             | Lô  | Ngành hàng | Số tiền nợ | Đã nộp đến tháng |
|-----|-----------------------|-----|------------|------------|------------------|
| 1   | Phạm Thị Thu Thuận    | 8   | Cá         | 520.800    | 06/2025.         |
| 2   | Nguyễn Thị Biện       | 16  | Cá         | 390.600    | 07/2025.         |
| 3   | Trần Thị Hiền         | 21  | Rau hành   | 414.600    | 07/2025.         |
| 4   | Lê Thị Hương          | 46  | Cá         | 260.400    | 08/2025.         |
| 5   | Nguyễn Thị Hoà        | 47  | Cá         | 651.000    | 05/2025.         |
| 6   | Trần Thị Hoa          | 10  | Trái cây   | 276.400    | 08/2025.         |
| 7   | Đỗ Thị Thúy Kiều      | 106 | Gia vị     | 226.400    | 08/2025.         |
| 8   | Huỳnh Thị Tuyết       | 108 | Rau hành   | 552.800    | 06/2025.         |
| 9   | Hồ Thị Bích Trâm      | 132 | Thịt       | 260.400    | 08/2025.         |
| 10  | Nguyễn Thị Xuân Thu   | 133 | Thịt       | 260.400    | 08/2025.         |
| 11  | Dương Thị Kiều Thương | 51  | Rau hành   | 276.400    | 08/2025.         |
| 12  | Lê Thị Thanh Hà       | 74  | Thịt       | 911.400    | 03/2025.         |
| 13  | Đinh Thị Thảo         | 15  | Mỹ phẩm    | 209.400    | 08/2025.         |
| 14  | Đinh Thị Thảo         | 16  | Áo quần    | 209.400    | 08/2025.         |
| 15  | Đinh Thị Thảo         | 17  | Áo quần    | 209.400    | 08/2025.         |
| 16  | Đặng Thị Diễm         | 20  | Áo quần    | 732.900    | 03/2025.         |
| 17  | Đặng Thị Diễm         | 21  | Áo quần    | 732.900    | 03/2025.         |
| 18  | Đặng Thị Diệu         | 51  | Giày dép   | 837.600    | 02/2025.         |
| 19  | Đặng Thị Diệu         | 52  | Giày dép   | 837.600    | 02/2025.         |
| 20  | Nguyễn Thị Lệ Hồng    | 73  | Giày dép   | 314.100    | 07/2025.         |
| 21  | Đặng Thị Mong         | 75  | Tạp hóa    | 339.600    | 07/2025.         |
| 22  | Đặng Thị Mong         | 76  | Tạp hóa    | 339.600    | 07/2025.         |
| 23  | Lê Thị Lân            | 95  | Rau hành   | 276.400    | 08/2025.         |
| 24  | Nguyễn Thị Liên       | 35  | Gia vị     | 226.400    | 08/2025.         |
| 25  | Nguyễn Thị Lài        | 43  | Quần áo cũ | 209.400    | 08/2025.         |
| 26  | Nguyễn Thị Lài        | 44  | Quần áo cũ | 209.400    | 08/2025.         |
| 27  | Đỗ Thị Nhung          | 6   | Gia vị     | 226.400    | 08/2025.         |
| 28  | Lê Như Anh Phúc       | 04A | Ăn uống    | 1.198.800  | 01/2025.         |
| 29  | Trần Thị Chức         | 08M | Ăn uống    | 266.400    | 08/2025.         |
| 30  | Lê Thị Nhiều          | 26  | Ăn uống    | 399.600    | 07/2025.         |
| 31  | Huỳnh Thị Kim Hà      | 1B  | Uốn tóc    | 3.458.000  | 03/2025.         |
| 32  | Trần Ngọc Hùng        | 1C  | Sửa xe     | 1.864.000  | 08/2025.         |
| 33  | Mai Thị Lân           | 2C  | Uốn tóc    | 1.239.000  | 08/2025.         |

|    |                      |     |                |           |          |
|----|----------------------|-----|----------------|-----------|----------|
| 34 | Lê Thị Huỳnh Thu     | 3A  | Uốn tóc        | 1.008.000 | 08/2025. |
| 35 | Dương Thị Bình       | 3D  | Ăn uống        | 1.239.000 | 08/2025. |
| 36 | Nguyễn Thị Kim Cúc   | 4A  | Uốn tóc        | 1.512.000 | 07/2025. |
| 37 | Phạm Thị Siêng       | 4C  | Văn phòng phẩm | 1.239.000 | 08/2025. |
| 38 | Lê Ngọc Vinh         | 5A  | Bánh kem       | 1.008.000 | 08/2025. |
| 39 | Lê Thị Thảo          | 6A  | Uốn tóc        | 2.016.000 | 06/2025. |
| 40 | Nguyễn Ngọc tuần     | 8A  | Thuốc tây      | 3.528.000 | 03/2025. |
| 41 | Cao Thị Thương.      | 8F  | Vàng bạc       | 2.528.000 | 06/2025. |
| 42 | Nguyễn Ngọc Tuấn     | 9A  | Thuốc tây      | 3.528.000 | 03/2025. |
| 43 | Phạm Thị Trúc Phương | 26  | Cá             | 2.083.200 | 06/2024. |
| 44 | Nguyễn Văn Hùng      | 134 | Mì bún cần     | 1.245.200 | 11/2024. |
| 45 | Phạm Thị Thanh       | 84  | Thịt           | 2.343.600 | 04/2024. |
| 46 | Lưu Thủy Ly          | 25  | Áo quần        | 1.047.000 | 12/2024. |
| 47 | Lê yến Như           | 34  | Áo quần        | 1.047.000 | 12/2024. |
| 48 | Lê yến Như           | 35  | Áo quần        | 1.047.000 | 12/2024. |

#### Chợ Phước Mỹ

| Stt | Họ và tên            | Lô  | Ngành hàng | Số tiền nợ | Đã nộp đến tháng |
|-----|----------------------|-----|------------|------------|------------------|
| 1   | Phùng Thị Hương      | 24  | Thịt heo   | 989,000    | 12/2024.         |
| 2   | Nguyễn Thị Xuân      | F10 | Cá         | 549,720    | 04/2025.         |
| 3   | Đặng Thị Sa          | G3  | Cá         | 3,420,000  | 08/2022.         |
| 4   | Phan Thị Mừng        | G9  | Tôm        | 824,580    | 01/2025.         |
| 5   | Nguyễn Thị Thanh     | H11 | Rau hành   | 822,500    | 03/2025.         |
| 6   | Nguyễn Thị Thanh     | H12 | Rau hành   | 822,500    | 03/2025.         |
| 7   | Nguyễn Thị Thu Độ    | H6  | Cá         | 3,600,000  | 06/2022.         |
| 8   | Lữ Thị Thanh Chinh   | H9  | Tôm        | 3,060,000  | 12/2022.         |
| 9   | Đặng Thị Sương       | 1   | Giải khát  | 5,569,200  | 06/2021.         |
| 10  | Lê Thị Quý (Lan)     | 11  | Ăn uống    | 6,747,300  | 07/2020.         |
| 11  | Trương Thị Kim Dương | 16  | Bún chả cá | 1,713,600  | 06/2024.         |
| 12  | Ngô Thị Chơn         | 17  | Giải khát  | 856,800    | 02/2025.         |
| 13  | Ngô Thị Mỹ           | 18  | Ăn uống    | 963,900    | 01/2025.         |
| 14  | Nguyễn Thị Tĩnh      | 19  | Giải khát  | 1,071,000  | 12/2024.         |
| 15  | Trương Thị Phi       | 2   | Giải khát  | 6,961,500  | 05/2020.         |
| 16  | Lê Thị Liên          | 20  | Ăn uống    | 1,713,600  | 06/2024.         |
| 17  | Lê Thị Liên          | 22  | Ăn uống    | 1,713,600  | 06/2024.         |
| 18  | Phạm Anh Tuấn        | 24  | Ăn uống    | 4,069,800  | 08/2022.         |
| 19  | Lê Thị Hoa           | 26  | Ăn uống    | 321,300    | 07/2025.         |
| 20  | Nguyễn Thị Ngọc Diễm | 27  | Giải khát  | 2,034,900  | 03/2024.         |

|    |                                           |     |                                |           |          |
|----|-------------------------------------------|-----|--------------------------------|-----------|----------|
| 21 | Nguyễn Văn Như                            | 28  | Ăn uống                        | 1,071,000 | 12/2024. |
| 22 | Hồ Thị Bích Châu                          | 29  | Giải khát                      | 214,200   | 08/2025. |
| 23 | Phan Thị Quỳnh Lan                        | 9   | Ăn uống                        | 4,391,100 | 05/2022. |
| 24 | Lê Thị Lệ                                 | 39  | Cá                             | 540,000   | 04/2025. |
| 25 | Nguyễn Thị Năm                            | 14  | Bánh ít                        | 381,000   | 05/2025. |
| 26 | Nguyễn Thị Hiệp                           | 22  | Đậu khuôn                      | 3,120,000 | 06/2021. |
| 27 | Nguyễn Thị Diễm Thu                       | 24  | Hành tỏi                       | 2,340,000 | 07/2022. |
| 28 | Võ Thị Nga                                | 26  | Hành tỏi                       | 1,440,750 | 05/2024. |
| 29 | Vũ Thị Thắm                               | K2  | Điện thoại                     | 2,760,000 | 12/2024. |
| 30 | Trần Thị Hòa                              | B6  | Trứng                          | 7,395,000 | 09/2017. |
| 31 | Đinh Thị Hoàng Yến                        | G12 | Rau hành                       | 1,527,500 | 09/2024. |
| 32 | Nguyễn Thị Thông (Luu)                    | D6  | Thịt heo                       | 2,696,400 | 06/2023. |
| 33 | Trần Thị Ngọc Duyên                       | A51 | lưu niệm                       | 227,000   | 08/2025. |
| 34 | Trần Thị Ngọc Duyên                       | C31 | Mũ bảo hiểm                    | 227,000   | 08/2025. |
| 35 | Hồ Thị Diễm Lập                           | D31 | sành sứ, nhựa                  | 276,000   | 08/2025. |
| 36 | Hồ Thị Diễm Lập                           | E31 | Sành sứ                        | 276,000   | 08/2025. |
| 37 | Trần Thị Thu Giang<br>(chứa hàng) (Đường) | A0  | Chứa hàng                      | 6,356,000 | 02/2021. |
| 38 | Trần Thị Ngọc Duyên                       | A21 | Hàng Lưu niệm                  | 227,000   | 08/2025. |
| 39 | Trần Thị Ngọc Duyên                       | A31 | Đồ chơi trẻ em                 | 227,000   | 08/2025. |
| 40 | Trần Thị Ngọc Duyên<br>(Nga)              | B21 | Lưu niệm, tổng<br>hợp, mỹ phẩm | 227,000   | 08/2025. |
| 41 | Trần Thị Ngọc Duyên                       | B31 | lưu niệm                       | 227,000   | 08/2025. |
| 42 | Nguyễn Thị Thúy Nga                       | A12 | Giày dép                       | 5,880,000 | 02/2023. |
| 43 | Đỗ Thị Cúc (Lan)                          | B12 | Giày dép                       | 4,260,000 | 02/2023. |
| 44 | Nguyễn Đình Ngọc Lan                      | C12 | Giày dép                       | 4,260,000 | 02/2023. |
| 45 | Nguyễn Đình Ngọc Lan                      | D12 | Giày dép                       | 4,260,000 | 02/2023. |
| 46 | Nguyễn Thị Thúy Nga                       | E12 | Giày dép                       | 5,880,000 | 02/2023. |
| 47 | Nguyễn Lê Tiến                            | F12 | Giày dép                       | 4,860,000 | 02/2023. |
| 48 | Nguyễn Thị Thanh<br>Hường                 | G12 | Giày dép                       | 227,000   | 08/2025. |
| 49 | Nguyễn Thị Thùy Nga                       | K12 | Giày dép                       | 5,880,000 | 02/2023. |
| 50 | Phạm Dề                                   | L12 | Giày dép                       | 5,880,000 | 02/2023. |
| 51 | Nguyễn Thị Thúy Nga                       | A22 | Áo quần                        | 5,880,000 | 02/2023. |
| 52 | Đỗ Thị Bích Hà                            | A32 | Áo quần                        | 6,060,000 | 02/2023. |
| 53 | Phạm Nữ Huỳnh Oanh                        | A42 | Áo quần                        | 4,968,000 | 01/2020. |
| 54 | Nguyễn Thị Thúy Nga                       | B22 | Áo quần                        | 5,880,000 | 02/2023. |
| 55 | Đoàn Thị Hoa                              | B42 | mũ nịt                         | 1,467,000 | 02/2023. |

|    |                           |     |              |           |          |
|----|---------------------------|-----|--------------|-----------|----------|
| 56 | Nguyễn Thị Thúy Nga       | C22 | Áo quần      | 5,880,000 | 02/2023. |
| 57 | Trương Như Nam            | C42 | Vải, Áo quần | 1,135,000 | 12/2024. |
| 58 | Hoàng Mỹ Cát Trinh        | A52 | Áo quần      | 4,896,000 | 02/2020. |
| 59 | Đặng Thị Bảo              | A62 | Áo quần      | 5,940,000 | 02/2023. |
| 60 | Dương Hoài Linh           | B52 | Áo quần      | 708,000   | 02/2025. |
| 61 | Lương Thị Thanh Tâm       | B62 | Áo quần      | 5,880,000 | 02/2023. |
| 62 | Trần Thị Mỹ Khánh         | B72 | Áo quần      | 4,199,500 | 09/2022. |
| 63 | Nguyễn Đức Trung          | B82 | Áo quần      | 4,200,000 | 02/2023. |
| 64 | Dương Hoài Linh           | C52 | Áo quần      | 708,000   | 02/2025. |
| 65 | Đặng Thị Lạt              | C62 | Áo quần      | 6,015,500 | 05/2021. |
| 66 | Cao Thị Bích Thảo         | D52 | Áo quần      | 4,200,000 | 02/2023. |
| 67 | Trương Thị Nhung          | E52 | Áo quần      | 4,740,000 | 02/2023. |
| 68 | Lê Thị Xuân Mai           | H42 | Áo quần      | 265,500   | 07/2025. |
| 69 | Lê Thị Xuân Mai           | H52 | Áo quần      | 265,500   | 07/2025. |
| 70 | Võ Thị Huyền              | K22 | Giày dép     | 227,000   | 08/2025. |
| 71 | Dương Thị Út              | K42 | Áo quần      | 227,000   | 08/2025. |
| 72 | Dương Thị Út              | K52 | Áo quần      | 227,000   | 08/2025. |
| 73 | Phạm Thị Thúy Diễm (Út)   | L32 | Áo quần      | 567,500   | 05/2025. |
| 74 | Dương Thị Út              | L52 | Áo quần      | 227,000   | 08/2025. |
| 75 | Dương Thị Út              | L62 | Áo quần      | 227,000   | 08/2025. |
| 76 | Huỳnh Thị Ly Sa           | M72 | Áo quần      | 5,328,000 | 08/2019. |
| 77 | Nguyễn Văn Thuận (Vinh)   | N22 | Áo quần      | 5,160,000 | 02/2023. |
| 78 | Trần Thị Anh (Vy)         | N32 | Áo quần      | 681,000   | 04/2025. |
| 79 | Nguyễn Thị Ngọc Oanh      | N52 | Áo quần      | 6,060,000 | 02/2023. |
| 80 | Phạm Dề (Nga)             | E22 | Áo quần      | 5,880,000 | 03/2023. |
| 81 | Hồ Thị Phước              | E32 | Áo quần      | 454,000   | 06/2025. |
| 82 | Nguyễn Thị Thanh Hường    | F22 | Giày dép     | 681,000   | 04/2025. |
| 83 | Phạm Thị Ái Thanh (Phước) | F32 | Áo quần      | 454,000   | 06/2025. |
| 84 | Nguyễn Thị Thanh Hường    | G22 | Giày dép     | 681,000   | 04/2025. |
| 85 | Mai Thị Quý (Phước)       | G32 | Mùng mền     | 454,000   | 06/2025. |
| 86 | Nguyễn Thị Ngọc Oanh      | C72 | Máy mặc      | 6,060,000 | 02/2023. |
| 87 | Hồ Thị Phước              | D62 | Áo quần      | 288,000   | 06/2025. |
| 88 | Nguyễn Thị Ngọc Oanh      | E62 | Áo quần      | 5,940,000 | 02/2023. |
| 89 | Nguyễn Thị Nhi            | F62 | Áo quần      | 4,980,000 | 02/2023. |

|    |                      |     |         |           |          |
|----|----------------------|-----|---------|-----------|----------|
| 90 | Phan Thị Minh        | K62 | May mặc | 5,880,000 | 02/2023. |
| 91 | Lê Thị Hồng Xuyên    | L72 | May mặc | 4,380,000 | 02/2023. |
| 92 | Trần Thị Tuyết       | M82 | May mặc | 6,060,000 | 02/2023. |
| 93 | Nguyễn Thị Ngọc Oanh | N62 | May mặc | 6,060,000 | 02/2023. |
| 94 | Phan Thị Mỹ Lệ       | P12 | May mặc | 7,945,000 | 12/2019. |

### **Chợ An Hải Bắc**

| <b>Stt</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Lô</b> | <b>Ngành hàng</b> | <b>Số tiền nợ</b> | <b>Đã nộp đến tháng</b> |
|------------|------------------------|-----------|-------------------|-------------------|-------------------------|
| 1          | Đặng Thị Minh Nhựt     | K01       | Nhôm nhựa         | 2.680.000         | 05/2025.                |
| 2          | Đặng Thị Minh Nhựt     | K02       | Nhôm nhựa         | 2.680.000         | 05/2025.                |
| 3          | Thái Minh              | K14       | Sửa đồng hồ       | 1.023.000         | 08/2025.                |
| 4          | Nguyễn Thị Thanh Trinh | K17       | Áo quần cũ        | 1.434.000         | 07/2025.                |
| 5          | Đàm Thị Trinh          | 111       | Rau hành          | 359.000           | 08/2025.                |
| 6          | Trương Thị Kim Cúc     | 163       | Bao bì            | 308.000           | 08/2025.                |
| 7          | Trương Thị Như Vu      | 22        | Rau hành          | 538.500           | 07/2025.                |
| 8          | Vũ Thị Hường           | 25        | Rau hành          | 366.000           | 08/2025.                |
| 9          | Vũ Thị Hường           | 26        | Rau hành          | 359.000           | 08/2025.                |
| 10         | Huỳnh Thị Ngọc Tuyết   | 35        | Giải khát         | 1.400.000         | 03/2025.                |
| 11         | Nguyễn Minh Thảo       | 40        | Giải khát         | 1.200.000         | 04/2025.                |
| 12         | Ngô Thị Huệ            | 41        | Giải khát         | 1.400.000         | 03/2025.                |
| 13         | Võ Thị Nga             | 48        | Rau hành          | 359.000           | 08/2025.                |
| 14         | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | 49        | Rau hành          | 1.256.500         | 03/2025.                |
| 15         | Trương Thị Đầy         | 51        | Rau hành          | 577.500           | 07/2025.                |
| 16         | Trương Thị Đầy         | 52        | Rau hành          | 561.000           | 07/2025.                |
| 17         | Phan Thị Loại          | 59        | Hàng ăn           | 558.000           | 07/2025.                |
| 18         | Nguyễn Thị Liên        | 60        | Hàng ăn           | 372.000           | 08/2025.                |
| 19         | Trần Văn Châu          | 68        | Hàng ăn           | 558.000           | 07/2025.                |
| 20         | Cái Thị Ánh            | 69        | Hàng ăn           | 558.000           | 07/2025.                |
| 21         | Nguyễn Thị Liên        | 71        | Hàng ăn           | 372.000           | 08/2025.                |
| 22         | Trần Thị Trang         | 72        | Hàng ăn           | 558.000           | 07/2025.                |
| 23         | Huỳnh Thị Tý           | 83        | Rau hành          | 359.000           | 08/2025.                |
| 24         | Huỳnh Văn Tứ           | 2         | Rau hành          | 1.106.000         | 03/2025.                |
| 25         | Lê Thị Tuyết Sương     | 3         | Rau hành          | 790.000           | 05/2025.                |
| 26         | Lê Thị Tài             | 16        | Thịt              | 750.000           | 05/2025.                |
| 27         | Nguyễn Thị Một         | 26        | Rau hành          | 474.000           | 07/2025.                |
| 28         | Lê Thị Phước           | 33        | Thịt              | 450.000           | 07/2025.                |

|    |                      |    |          |           |          |
|----|----------------------|----|----------|-----------|----------|
| 29 | Mai Thị Cặn          | 37 | Cá       | 1.050.000 | 03/2025. |
| 30 | Trần Thị Lên         | 38 | Cá       | 300.000   | 08/2025. |
| 31 | Nguyễn Thị Thúy Hà   | 40 | Thịt     | 300.000   | 08/2025. |
| 32 | Phan Thị Hồng        | 45 | Rau hành | 316.000   | 08/2025. |
| 33 | Phan Thị Tân         | 48 | Rau hành | 632.000   | 06/2025. |
| 34 | Đinh Thị Thu Thủy    | 52 | Cá       | 261.000   | 08/2025. |
| 35 | Đặng Thị Lệ          | 53 | Cá       | 391.500   | 07/2025. |
| 36 | Đinh Thị Mỹ Linh     | 54 | Cá       | 261.000   | 08/2025. |
| 37 | Nguyễn Thị Thu Hương | 57 | Cá       | 391.500   | 07/2025. |
| 38 | Huỳnh Thị Lại        | 64 | Cá       | 300.000   | 08/2025. |
| 39 | Võ Thị Kim Nga       | 70 | Cá       | 450.000   | 07/2025. |
| 40 | Phạm Thị Chúc        | 73 | Cá       | 1.242.000 | 01/2025. |
| 41 | Nguyễn Thị Kim Nhung | 5  | Áo quần  | 335.000   | 08/2025. |
| 42 | Nguyễn Thị Kim Nhung | 6  | Áo quần  | 335.000   | 08/2025. |
| 43 | Nguyễn Thị Kim Nhung | 7  | Áo quần  | 331.000   | 08/2025. |
| 44 | Ngô Thị Sơn          | 10 | Áo quần  | 255.000   | 08/2025. |
| 45 | Ngô Thị Sơn          | 11 | Áo quần  | 267.000   | 08/2025. |
| 46 | Lê Thị Thùy Linh     | 12 | Áo quần  | 314.000   | 08/2025. |
| 47 | Lê Thị Thùy Linh     | 13 | Áo quần  | 350.000   | 08/2025. |
| 48 | Lê Thị Thùy Linh     | 14 | Áo quần  | 350.000   | 08/2025. |
| 49 | Nguyễn Thị Nhung     | 24 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 50 | Nguyễn Thị Nhung     | 25 | Áo quần  | 642.000   | 06/2025. |
| 51 | Hồ Thị An Em         | 27 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 52 | Hồ Thị An Em         | 28 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 53 | Lê Thị Liễu          | 29 | Áo quần  | 806.000   | 06/2025. |
| 54 | Lê Thị Liễu          | 30 | Áo quần  | 776.000   | 06/2025. |
| 55 | Lê Thị Liễu          | 31 | Áo quần  | 776.000   | 06/2025. |
| 56 | Hồ Thị An Em         | 32 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 57 | Hồ Thị An Em         | 33 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 58 | Lê Thị Diệu          | 34 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 59 | Lê Thị Diệu          | 35 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 60 | Lê Thị Diệu          | 36 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 61 | Trần Thị Hoa         | 42 | Áo quần  | 481.500   | 07/2025. |
| 62 | Trần Thị Hoa         | 43 | Áo quần  | 481.500   | 07/2025. |
| 63 | Lê Thị Diệu          | 46 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 64 | Lê Thị Diệu          | 47 | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |

|    |                       |     |          |           |          |
|----|-----------------------|-----|----------|-----------|----------|
| 65 | Lê Thị Diệu           | 48  | Áo quần  | 321.000   | 08/2025. |
| 66 | Trần Thị Hoa          | 58  | Áo quần  | 481.500   | 07/2025. |
| 67 | Trần Thị Hoa          | 59  | Áo quần  | 481.500   | 07/2025. |
| 68 | Trịnh Thị Kiều Loan   | 85  | Giày dép | 525.000   | 07/2025. |
| 69 | Trịnh Thị Kiều Loan   | 86  | Giày dép | 525.000   | 07/2025. |
| 70 | Trịnh Thị Kiều Loan   | 87  | Giày dép | 525.000   | 07/2025. |
| 71 | Trịnh Thị Kiều Loan   | 88  | Giày dép | 471.000   | 07/2025. |
| 72 | Đàm Thị Trinh         | K19 | Tạp hóa  | 4.600.000 | 12/2024. |
| 73 | Trương Văn Phúc       | 171 | Trái cây | 2.587.500 | 07/2024. |
| 74 | Trương Thị Thanh Nhân | 54  | Gia vị   | 2.224.000 | 06/2024. |
| 75 | Mai Thị Siêng         | 25  | Rau hành | 1.580.000 | 12/2024. |
| 76 | Đinh Thị Loan         | 34  | Thịt     | 2.400.000 | 06/2024. |
| 77 | Đinh Thị Loan         | 39  | Thịt     | 2.400.000 | 06/2024. |
| 78 | Nguyễn Thị Túy        | 47  | Rau hành | 1.580.000 | 12/2024. |
| 79 | Trương Thị Như Quy    | 50  | Rau hành | 3.993.000 | 12/2023. |
| 80 | Nguyễn Thị Tâm        | 35  | Cá       | 3.300.000 | 12/2023. |
| 81 | Nguyễn Thị Thêm       | 77  | Cá       | 3.393.000 | 08/2023. |

**Chợ An Hải Đông**

| Stt | Họ và tên             | Lô  | Ngành hàng | Số tiền nợ | Đã nộp đến tháng |
|-----|-----------------------|-----|------------|------------|------------------|
| 1   | Trần Thị Xuân         | 6   | Ăn uống    | 6,629,700  | 05/2022.         |
| 2   | Nguyễn Thị Ngọc Thuỷ  | 8   | Ăn uống    | 5,497,800  | 12/2022.         |
| 3   | Huỳnh Thị Cước        | 11  | Trái cây   | 7,313,500  | 02/2021.         |
| 4   | Huỳnh Thị Cước        | 8   | Trái cây   | 3,696,000  | 06/2023.         |
| 5   | Trương Xuân Ngọc      | 3   | Thúng mùng | 11,046,000 | 04/2020.         |
| 6   | Phan Thị Quý          | 14A | Bún, mỳ ký | 3,623,200  | 06/2023.         |
| 7   | Tô Thị Thuỷ           | 56  | Hành tỏi   | 16,814,200 | 06/2018.         |
| 8   | Nguyễn Thị Bé         | 1   | Mũ nón     | 4,287,300  | 03/2023.         |
| 9   | Trịnh Thị Minh Nguyệt | 5   | Áo quần    | 13,898,000 | 10/2016.         |
| 10  | Trịnh Thị Minh Nguyệt | 6   | Áo quần    | 13,898,000 | 10/2016.         |
| 11  | Nguyễn Thị Cẩm Thuý   | 7   | Áo quần    | 18,988,600 | 04/2014.         |
| 12  | Nguyễn Thị Cẩm Thuý   | 8   | Áo quần    | 18,988,600 | 04/2014.         |
| 13  | Đặng Thị Hải          | 11  | Giày dép   | 5,698,000  | 02/2022.         |
| 14  | Huỳnh Thị Mai         | 12  | Giày dép   | 12,732,500 | 07/2017.         |
| 15  | Nguyễn Thị Thu        | 13  | Giày dép   | 5,852,500  | 12/2021.         |
| 16  | Nguyễn Thị Minh       | 17  | Giày dép   | 11,003,500 | 06/2018.         |

| Stt | Họ và tên             | Lô | Ngành hàng | Số tiền nợ | Đã nộp đến tháng |
|-----|-----------------------|----|------------|------------|------------------|
| 17  | Nguyễn Thị Cẩm Dung   | 22 | Áo quần    | 21,097,500 | 01/2014.         |
| 18  | Nguyễn Thị Cẩm Hằng   | 23 | Áo quần    | 19,711,500 | 01/2014.         |
| 19  | Nguyễn Thị Cẩm Hằng   | 24 | Áo quần    | 18,325,500 | 01/2014.         |
| 20  | Đặng Thị Đào          | 29 | Giày dép   | 7,824,700  | 12/2019.         |
| 21  | Nguyễn Thị Cẩm Dung   | 30 | Áo quần    | 20,761,500 | 01/2014.         |
| 22  | Nguyễn Thị Cẩm Thuý   | 31 | Áo quần    | 19,290,000 | 04/2014.         |
| 23  | Nguyễn Thị Cẩm Thuý   | 32 | Áo quần    | 17,783,000 | 04/2014.         |
| 24  | Hứa Ngọc Phương Thảo  | 33 | Áo quần    | 16,245,100 | 03/2015.         |
| 25  | Hứa Ngọc Phương Thảo  | 34 | Áo quần    | 15,148,900 | 03/2015.         |
| 26  | Đặng Thị Nhớ          | 37 | Áo quần    | 10,253,500 | 12/2019.         |
| 27  | Đặng Thị Nhớ          | 38 | Áo quần    | 9,584,200  | 12/2019.         |
| 28  | Đặng Thị Nhớ          | 39 | Áo quần    | 9,034,000  | 06/2019.         |
| 29  | Trần Thị Bình         | 40 | Áo quần    | 17,067,300 | 11/2013.         |
| 30  | Phan Thị Bích Thuỷ    | 44 | Giày dép   | 13,830,300 | 05/2015.         |
| 31  | Phan Thị Bích Thuỷ    | 45 | Giày dép   | 14,309,600 | 10/2015.         |
| 32  | Đỗ Thị Thúy Kiều      | 46 | Áo quần    | 18,245,500 | 06/2015.         |
| 33  | Đặng Thị Nhớ          | 49 | Áo quần    | 9,034,000  | 06/2019.         |
| 34  | Trần Thị Lý           | 51 | Áo quần    | 12,261,200 | 04/2018.         |
| 35  | Đỗ Thị Phượng         | 52 | Áo quần    | 5,766,600  | 04/2022.         |
| 36  | Trần Thị Diễm Trang   | 53 | Giày dép   | 11,659,900 | 02/2017.         |
| 37  | Võ Thị Thu Tuyết      | 55 | Áo quần    | 18,541,500 | 04/2015.         |
| 38  | Lê Thị Hồng Phượng    | 56 | Áo quần    | 14,148,100 | 03/2017.         |
| 39  | Lê Thị Hồng Phượng    | 57 | Áo quần    | 13,158,700 | 03/2017.         |
| 40  | Võ Thị Kiều Tiên      | 58 | Áo quần    | 3,729,400  | 05/2023.         |
| 41  | Trần Thị Lý           | 59 | Áo quần    | 14,458,000 | 12/2016.         |
| 42  | Võ Thị Thu Tuyết      | 60 | Áo quần    | 12,223,900 | 12/2018.         |
| 43  | Nguyễn Thị Nhiên      | 61 | Áo quần    | 17,463,500 | 05/2015.         |
| 44  | Nguyễn Thị Nhiên      | 62 | Áo quần    | 16,235,900 | 05/2015.         |
| 45  | Nguyễn Thị Kim Ngân   | 64 | Áo quần    | 14,276,900 | 08/2016.         |
| 46  | Nguyễn Thị Kim Thảo   | 67 | Áo quần    | 13,206,700 | 01/2018.         |
| 47  | Nguyễn Thị Nhân       | 69 | Áo quần    | 14,004,900 | 08/2015.         |
| 48  | Nguyễn Thị Thành      | 71 | Áo quần    | 11,004,500 | 10/2017.         |
| 49  | Nguyễn Thị Thành      | 74 | Áo quần    | 11,004,500 | 10/2017.         |
| 50  | Hứa Ngọc Phương Duyên | 75 | Vải        | 3,000,400  | 08/2023.         |

| Stt | Họ và tên              | Lô | Ngành hàng | Số tiền nợ | Đã nộp đến tháng |
|-----|------------------------|----|------------|------------|------------------|
| 51  | Hứa Ngọc Phương Duyên  | 76 | Vải        | 3,242,200  | 08/2023.         |
| 52  | Hồ Thị Tuyết           | 78 | Vải        | 2,945,800  | 12/2023.         |
| 53  | Hồ Thị Tuyết           | 79 | Vải        | 2,945,800  | 12/2023.         |
| 54  | Nguyễn Thị Đức Thương  | 84 | May mặc    | 18,301,000 | 12/2013.         |
| 55  | Nguyễn Thị Đức Thương  | 85 | Vải        | 18,301,000 | 12/2013.         |
| 56  | Đoàn Thị Thu Hạnh      | 86 | May mặc    | 3,885,000  | 04/2023.         |
| 57  | Nguyễn Thị Thanh Hải   | 88 | Vải        | 10,531,000 | 12/2018.         |
| 58  | Huỳnh Thị Mẫn          | 89 | Vải        | 4,403,000  | 12/2022.         |
| 59  | Võ Thị Huyền Trân      | 93 | Mỹ phẩm    | 17,329,000 | 04/2015.         |
| 60  | Trương Quang Thanh Vân | 94 | Mỹ phẩm    | 5,568,500  | 03/2022.         |
| 61  | Trương Quang Thanh Vân | 95 | Mỹ phẩm    | 5,568,500  | 03/2022.         |
| 62  | Hồ Thị Hồng Hoa        | 96 | Mỹ phẩm    | 4,144,000  | 02/2023.         |
| 63  | Hồ Thanh Hùng          | 97 | Mỹ phẩm    | 8,459,000  | 04/2020.         |
| 64  | Nguyễn Thị Minh        | 98 | Mỹ phẩm    | 12,991,500 | 05/2017.         |
| 65  | Nguyễn Thị Minh        | 99 | Mỹ phẩm    | 12,991,500 | 05/2017.         |
| 66  | Phan Thị Lự            | 1  | Cá         | 9,390,600  | 10/2016.         |
| 67  | Lê Thị Nhiều           | 11 | Cá         | 4,015,800  | 12/2021.         |
| 68  | Nguyễn Thị Cường       | 12 | Cá         | 4,015,800  | 12/2021.         |
| 69  | Lê Thị Bạ              | 15 | Cá         | 2,968,200  | 12/2022.         |
| 70  | Nguyễn Thị Xuân        | 16 | Cá         | 11,660,400 | 08/2014.         |
| 71  | Huỳnh Thị Trinh        | 2  | Cá         | 9,739,800  | 06/2016.         |
| 72  | Đặng Thị Nháy          | 3  | Cá         | 7,906,500  | 03/2018.         |
| 73  | Lương Thị Liên         | 38 | Rau hành   | 13,408,700 | 05/2014.         |
| 74  | Nguyễn Thị Lâu         | 40 | Cá         | 4,333,200  | 12/2021.         |
| 75  | Thiều Thị Thành        | 42 | Cá         | 13,237,500 | 01/2014.         |
| 76  | Phạm Thị Hương         | 44 | Cá         | 4,521,600  | 10/2021.         |
| 77  | Trương Thị Châu        | 46 | Cá         | 8,766,300  | 09/2017.         |
| 78  | Nguyễn Thị Phụng       | 47 | Cá         | 8,312,300  | 02/2018.         |
| 79  | Nguyễn Thị Lê          | 5  | Cá         | 12,358,800 | 12/2013.         |
| 80  | Phạm Thị Mười          | 50 | Rau hành   | 4,266,000  | 01/2022.         |
| 81  | Trần Thị Diễm Phúc     | 52 | Rau hành   | 2,938,800  | 03/2023.         |
| 82  | Phạm Thị Hồng Hạnh     | 53 | Rau hành   | 7,594,600  | 12/2018.         |
| 83  | Phạm Thị Hồng Hạnh     | 54 | Rau hành   | 7,732,300  | 12/2018.         |
| 84  | Vũ Cao Hưng            | 55 | Đậu khuôn  | 4,178,100  | 09/2019.         |

| Stt | Họ và tên              | Lô  | Ngành hàng | Số tiền nợ | Đã nộp đến tháng |
|-----|------------------------|-----|------------|------------|------------------|
| 85  | Huỳnh Thị Dương        | 58  | Cá         | 12,852,300 | 12/2013.         |
| 86  | Đặng Thị Nhung         | 59  | Cá         | 4,952,700  | 03/2021.         |
| 87  | Huỳnh Thị Vân          | 6   | Cá         | 1,920,600  | 12/2023.         |
| 88  | Lê Thị Lành            | 8   | Cá         | 4,277,700  | 09/2021.         |
| 89  | Nguyễn Thị Phúc        | 9   | Cá         | 4,015,800  | 12/2021.         |
| 90  | Lê Thị Kim Liên        | 24  | Rau hành   | 16,102,500 | 07/2016.         |
| 91  | Phan Thị Quý           | 26A | Bún, mỳ kí | 7,088,400  | 12/2017.         |
| 92  | Lê Thị Thúy Diễm       | 70  | Áo quần    | 1.122.300  | 1/2024           |
| 93  | Huỳnh Thị Hồng         | 10  | Giày dép   | 1.295.000  | 12/2024          |
| 94  | Phan Thị Hường         | 05  | Rau hành   | 1.828.800  | 4/2024           |
| 95  | Nguyễn Đình Ngọc Lan   | 54  | Giày dép   | 1.286.000  | 12/2024          |
| 96  | Trần Thị Nhân          | 66  | Mùng mền   | 1.317.600  | 02/2025          |
| 97  | Trương Quang Thanh Vân | 92  | Mỹ phẩm    | 2.904.300  | 1/2024           |
| 98  | Nguyễn Lê Thu Vân      | 23  | Giải khát  | 2.245.600  | 8/2024           |
| 99  | Nguyễn Thị Thanh Dung  | 16  | Mùng mền   | 1.205.100  | 1/2025           |
| 100 | Nguyễn Thị Thanh Dung  | 31  | Mùng mền   | 1.244.700  | 1/2025           |
| 101 | Nguyễn Thị Thanh Dung  | 46  | Mùng mền   | 1.482.300  | 1/2025           |
| 102 | Nguyễn Thị Quỳnh Chi   | 72  | Vải        | 1.154.000  | 12/2024          |
| 103 | Nguyễn Thị Quỳnh Chi   | 73  | Vải        | 1.247.000  | 12/2024          |